

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên trình độ đại học
Đợt tháng 3 năm 2024**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BGDĐT ngày 15/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 12/3/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 28/4/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 06 về đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học tại Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1999/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 18/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-ĐHLN ngày 10/01/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy định quản lý văn bằng, chứng chỉ tại Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Biên bản số 139/BB-ĐHLN-ĐT ngày 08/3/2024 của Hội đồng xét tốt nghiệp trình độ đại học, đợt tháng 3 năm 2024;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên;

Trên cơ sở kết quả họp xét tốt nghiệp của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường đợt tháng 3 năm 2024;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho **286** sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo. Danh sách các ngành học có sinh viên tốt nghiệp, kết quả xếp loại của các ngành, số sinh viên tốt nghiệp theo từng ngành và danh sách sinh viên tốt nghiệp cụ thể tại các Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Các sinh viên có tên trong danh sách được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng đại học tại Điều 1 được hưởng mọi quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan thuộc Trường và các sinh viên có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT (để b/c);
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hiệu trưởng;
- PHTr Phạm Minh Toại;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG *HL*



Phạm Văn Diễn

Phụ lục 01:
DANH SÁCH CÁC NGÀNH TỐT NGHIỆP, KẾT QUẢ XẾP LOẠI CỦA
CÁC NGÀNH VÀ SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THEO TỪNG NGÀNH
(Kèm theo Quyết định số: 273/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 08/3/2024 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Lâm nghiệp)

I. Hình thức đào tạo chính quy

TT	Khóa	Ngành đào tạo	Số tín chỉ	Văn bằng tốt nghiệp	Hạng tốt nghiệp				Tổng số sinh viên
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	
A	Cơ sở chính					10	38	5	53
	K61						1	1	2
		Kiến trúc cảnh quan	151	Kỹ sư			1	1	2
	K62					1	5	1	7
		Kế toán	136	Cử nhân			2		2
		Kinh tế	136	Cử nhân			1		1
		Kỹ thuật cơ khí	146	Kỹ sư				1	1
		Quản lý tài nguyên rừng	135	Kỹ sư		1	1		2
		Quản lý tài nguyên và môi trường	140	Cử nhân			1		1
	K63						9	1	10
		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	145	Kỹ sư			4		4
		Công nghệ kỹ thuật ô tô	138	Kỹ sư			1		1
		Kế toán	136	Cử nhân				1	1
		Kỹ thuật cơ khí	146	Kỹ sư			1		1
		Quản lý tài nguyên rừng	135	Kỹ sư			1		1
		Quản lý tài nguyên và môi trường	140	Cử nhân			1		1
		Thú y (01 sv bị giảm một mức hạng tốt nghiệp do thi lại vượt quá 5% so với tổng số TC quy định cho toàn chương trình)	144	Cử nhân			1		1
	K64					4	15	2	21
		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	138	Kỹ sư			1		1
		Công nghệ kỹ thuật ô tô	131	Kỹ sư			1		1
		Công tác xã hội	126	Cử nhân			1		1
		Kế toán	129	Cử nhân		1	6		7
		Lâm sinh	130	Kỹ sư			1		1
		Quản lý đất đai	129	Kỹ sư			2		2
		Quản lý tài nguyên rừng	130	Kỹ sư		1	2	1	4
		Quản trị kinh doanh	129	Cử nhân				1	1
		Thiết kế nội thất	129	Kỹ sư		1			1
		Thú y	137	Cử nhân		1	1		2
	K65					2	3		5
		Kế toán	130	Cử nhân			2		2
		Thú y	151	Bác sĩ		2	1		3
	K66					3	5		8
		Quản trị kinh doanh	130	Cử nhân		1			1
		Thú y	151	Bác sĩ		2	5		7
B	Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai					4	25	8	120
	K61					1		1	
		Kiến trúc cảnh quan	151	Kỹ sư			1		1
	K62						1		1
		Công nghệ chế biến lâm sản	133	Kỹ sư			1		1
	K63						8	1	9
		Lâm sinh	137	Kỹ sư			1	1	2
		Quản lý tài nguyên rừng	135	Kỹ sư			2		2

HL

TT	Khóa	Ngành đào tạo	Số tín chỉ	Văn bằng tốt nghề	Hạng tốt nghiệp				Tổng số sinh viên
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	
		Quản trị kinh doanh	136	Cử nhân			1		1
		Thiết kế nội thất	136	Kỹ sư			2		2
		Thú y	144	Cử nhân			2		2
	K64					6	25	4	35
		Bảo vệ thực vật	128	Kỹ sư		1			1
		Kế toán	129	Cử nhân			2		2
		Khoa học cây trồng	137	Kỹ sư		1	1		2
		Kiến trúc cảnh quan	131	Kỹ sư		1	2		3
		Lâm sinh	130	Kỹ sư		1	2		3
		Quản lý đất đai	129	Kỹ sư			4	4	8
		Quản lý tài nguyên và môi trường	132	Cử nhân			3		3
		Quản lý tài nguyên rừng	130	Kỹ sư		1	8		9
		Quản trị kinh doanh	129	Cử nhân		1	3		4
	K65				1	6	3		10
		Kế toán	130	Cử nhân	1	6	1		8
		Quản lý đất đai	124	Cử nhân			2		2
	K66				3	13	43	3	62
		Kế toán	130	Cử nhân	3	11	20		34
		Quản lý đất đai	124	Cử nhân		2	23	3	28
	K9						2		2
		Quản lý tài nguyên rừng	135	Kỹ sư			2		2
Tổng cộng:					4	35	121	13	173

II. Hình thức vừa làm vừa học

TT	Khóa	Ngành đào tạo	Số tín chỉ	Văn bằng tốt nghề	Xếp hạng tốt nghiệp				Tổng số sinh viên
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	
A	Cơ sở chính					20	34	1	55
	K1 Gia Lai						2		2
		Quản lý tài nguyên rừng	130	Kỹ sư			2		2
	K1 Kon Tum						11	1	12
		Quản lý đất đai	151	Kỹ sư			11	1	12
	K1 Quảng Trị						1		1
		Kế toán	130	Cử nhân			1		1
	K2 Lai Châu						1		1
		Quản lý đất đai	151	Kỹ sư			1		1
	K8 Điện Biên						1		1
		Thú y	151	Bác sĩ			1		1
	K9 Điện Biên					20	18		38
		Kế toán	130	Cử nhân		20	18		38
B	Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai					6	50	2	58
	K64							1	1
		Quản lý đất đai	129	Kỹ sư				1	1
	K65						1		1
		Kế toán	130	Cử nhân			1		1
	K66					6	49	1	56
		Kế toán	130	Cử nhân			1		1
		Quản lý đất đai	124	Cử nhân		1	20		21
		Quản lý tài nguyên rừng	150	Kỹ sư		5	28	1	34
Tổng cộng:					26	84	3	113	

**PHỤ LỤC 02A. DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC,
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY (ĐỢT THÁNG 3 NĂM 2024)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 273/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
A	Cơ sở chính: 53 Sv													
I	Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử: 05 Sv													
1	1851060307	Nguyễn Minh Hoàng	30/10/2000	Nam	K63_CNCĐT	145	6,74	2,56	2,56	7,1	570	Khá	Kỹ sư	
2	1851080049	Đặng Đình Hùng	01/12/1999	Nam	K63_CNCĐT	145	7,04	2,78	2,78	6,9	540	Khá	Kỹ sư	
3	1851080169	Nguyễn Văn Lục	27/02/2000	Nam	K63_CNCĐT	145	7,46	3,04	3,04	6,5	470	Khá	Kỹ sư	
4	1851080074	Nguyễn Quý Tuyền	28/12/1999	Nam	K63_CNCĐT	145	6,8	2,61	2,61	5,8	620	Khá	Kỹ sư	
5	1951081052	Đặng Khương Duy	27/07/2001	Nam	K64_CNCĐT	138	7,53	3,03	3,03	6,8	470	Khá	Kỹ sư	
II	Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô: 02 Sv													
1	1854040055	Nguyễn Đức Hiếu	27/11/2000	Nam	K63_CTO	141	6,9	2,68	2,68	6,0	450	Khá	Kỹ sư	
2	1951080364	Nguyễn Trọng Thiện	30/06/2001	Nam	K64_CTO	131	6,72	2,57	2,57	5,5	640	Khá	Kỹ sư	
III	Ngành Công tác xã hội: 01 Sv													
1	1954040326	Bùi Minh Chiến	03/10/2001	Nam	K64_CTXH	126	7,36	3	3	7,0	535	Khá	Cử nhân	
IV	Ngành Kế toán: 12 Sv													
1	1754040262	Vũ Thị Ngọc Anh	27/07/1999	Nữ	K62a_KTO	139	6,63	2,55	2,55	6,3	530	Khá	Cử nhân	
2	1754040418	Đỗ Thị Ngọc Ánh	08/01/1999	Nữ	K62a_KTO	137	7,1	2,81	2,81	6,3	470	Khá	Cử nhân	
3	1854040641	Bùi Thị Tiên	22/02/2000	Nữ	K63A_Kế toán	139	6,49	2,42	2,42	5,5	635	Trung bình	Cử nhân	
4	1944040049	Nguyễn Hoàng Phú	28/07/1991	Nam	K64_LT_Kế toán	137	7,1	2,8	2,8	7,5	490	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
5	1954040051	Lê Khánh Vân	27/06/2001	Nữ	K64a_Kế toán	134	7,12	2,81	2,81	6,8	500	Khá	Cử nhân	
6	1954011038	Nguyễn Thị Chuyên	18/04/2000	Nữ	K64a_Kế toán	142	7,93	3,42	3,42	M	450	Giỏi	Cử nhân	Sinh viên được miễn CĐR Tin học
7	1954050003	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	10/04/2001	Nữ	K64a_Kế toán	138	7,41	3,03	3,03	6,5	565	Khá	Cử nhân	
8	1954040242	Cần Trung Hiếu	05/11/2001	Nam	K64b_Kế toán	132	6,89	2,66	2,66	M	450	Khá	Cử nhân	Sinh viên được miễn CĐR Tin học
9	1954040058	Bùi Thị Thảo Mai	21/01/2001	Nữ	K64b_Kế toán	130	7,35	3,02	3,02	6,0	680	Khá	Cử nhân	
10	1954041138	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	04/09/2001	Nữ	K64b_Kế toán	138	6,89	2,67	2,67	M	560	Khá	Cử nhân	Sinh viên được miễn CĐR Tin học
11	2044040007	Nguyễn Thị Hạnh	12/10/2001	Nữ	K65_Kế toán	132	7,13	2,8	2,8	M	565	Khá	Cử nhân	Sinh viên được miễn CĐR Tin học
12	2044040006	Nguyễn Thị Phượng	25/05/2001	Nữ	K65_Kế toán	132	7,55	3,06	3,06	7,0	450	Khá	Cử nhân	
V	Ngành Kiến trúc cảnh quan: 02 Sv													
1	1653110030	Phan Xuân Bách	30/09/1997	Nam	K61_KTCQ	161	6,07	2,14	2,14	-	-	Trung bình	Kỹ sư	Chưa áp dụng CĐR
2	1653110013	Đặng Thái Sơn	23/11/1998	Nam	K61_KTCQ	158	6,62	2,5	2,5	-	-	Khá	Kỹ sư	Chưa áp dụng CĐR
VI	Ngành Kinh tế: 01 Sv													
1	1754050654	Phí Đình Trường	10/04/1999	Nam	K62_KT	139	6,78	2,6	2,6	5,8	585	Khá	Cử nhân	
VII	Ngành Kỹ thuật cơ khí: 02 Sv													
1	1751060279	Nguyễn Ngọc Sỹ	17/06/1999	Nam	K62_KTCK	151	6,25	2,3	2,3	6,8	455	Trung bình	Kỹ sư	
2	1851060504	Đỗ Văn Hồng	07/10/2000	Nam	K63_KTCK	149	7,54	3,14	3,14	8,1	585	Khá	Kỹ sư	
VIII	Ngành Lâm sinh: 01 Sv													
1	1953021104	Tô Thị Bình	25/04/2001	Nữ	K64_Lâm sinh	131	7,23	2,97	2,97	6,5	625	Khá	Kỹ sư	
IX	Ngành Quản lý đất đai: 02 Sv													
1	1954030577	Phùng Văn Hạnh	01/07/1982	Nam	K64_LT_QLĐD	151	6,92	2,71	2,71	7,0	470	Khá	Kỹ sư	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú	
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
2	1951050037	Nguyễn Anh Quân	16/11/2001	Nam	K64_QLĐD	133	6,74	2,6	2,6	6,8	465	Khá	Kỹ sư		
X	Ngành Quản lý tài nguyên rừng: 07 Sv														
1	1753020353	Hoàng Hùng Phong	15/09/1999	Nam	K62b_QLTNR	138	6,58	2,5	2,5	7,8	655	Khá	Kỹ sư		
2	1753020772	Phạm Thị Phương	07/07/1999	Nữ	K62b_QLTNR	138	7,74	3,25	3,25	6,8	550	Giỏi	Kỹ sư		
3	1853020620	Meksouliya Dednolasinh	09/06/1999	Nam	K63_QLTNR	136	6,57	2,5	2,5	6,3	465	Khá	Kỹ sư		
4	1953020366	Khổng Bảo Lâm	08/07/2001	Nam	K64A_QLTNR	131	7,8	3,28	3,28	7,3	475	Giỏi	Kỹ sư		
5	1953021261	Hà Quang Minh	14/11/2001	Nam	K64A_QLTNR	133	6,42	2,41	2,41	5,8	470	Trung bình	Kỹ sư		
6	1953020614	Lâu Trung Thành	10/03/2001	Nam	K64A_QLTNR	135	7,14	2,85	2,85	6,8	475	Khá	Kỹ sư		
7	1953020232	Quảng Văn Thanh	03/07/2001	Nam	K64B_QLTNR	131	7,35	3,03	3,03	6,5	450	Khá	Kỹ sư		
XI	Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường: 02 Sv														
1	1753150434	Trần Huy Hoàng Tuấn	07/07/1998	Nam	K62_QLTN&MT	140	7,08	2,82	2,82	6,8	450	Khá	Cử nhân		
2	1854040420	Hà Hải Đăng	02/05/2000	Nam	K63_Quản lý TN&MT	139	7,42	3,03	3,03	6,0	450	Khá	Cử nhân		
XII	Ngành Quản trị kinh doanh: 02 Sv														
1	1954010093	Đỗ Xuân Sáng	13/08/2001	Nam	K64_QTKD	134	6,52	2,46	2,46	M	460	Trung bình	Cử nhân	Sinh viên được miễn CDR Tin học	
2	2154010026	Nguyễn Công Sơn	01/08/1993	Nam	K66F_QTKD	132	7,87	3,35	3,35	8,5	590	Giỏi	Cử nhân		
XIII	Ngành Thiết kế nội thất: 01 SV														
1	1951040156	Dương Anh Thư	07/06/2001	Nữ	K64_TKNT	130	7,96	3,34	3,34	6,5	450	Giỏi	Kỹ sư		
XIV	Ngành Thú y: 13 Sv														
1	1855020546	Nguyễn Phương Anh	10/02/2000	Nữ	K63_Thú y	146	7,77	3,28	3,28	6,2	545	Khá	Cử nhân	Hạ bậc XLTN do thi lại quá 5%	
2	1945020018	Nguyễn Thị Phương	01/04/1985	Nữ	K64_LT_Thú y	148	8,19	3,53	3,53	6,7	455	Giỏi	Cử nhân		

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
3	1955020028	Quách Thanh Hưng	17/09/2000	Nam	K64_Thú y	140	6,89	2,72	2,72	5,5	450	Khá	Cử nhân	
4	2055022931	Nguyễn Thị Duyên	19/06/1989	Nữ	K65_LT_Thú y	159	7,88	3,36	3,36	8,3	455	Giỏi	Bác sĩ	
5	2055022880	Vũ Tuấn Khôi	10/05/1999	Nam	K65_LT_Thú y	156	6,98	2,73	2,73	6,8	610	Khá	Bác sĩ	
6	2055022897	Phùng Thị Tuyền	03/07/1991	Nữ	K65_LT_Thú y	154	7,9	3,41	3,41	6,4	455	Giỏi	Bác sĩ	
7	2176401011193	Nguyễn Thị Dung	23/01/1996	Nữ	K66B_Thú y	152	7,58	3,14	3,14	6,8	470	Khá	Bác sĩ	
8	2176401011195	Nguyễn Mậu Thành Đạt	30/05/1999	Nam	K66B_Thú y	157	7,17	2,85	2,85	6,3	730	Khá	Bác sĩ	
9	2176401011191	Vũ Ngọc Hai	23/02/2000	Nam	K66B_Thú y	154	7,61	3,14	3,14	9,0	450	Khá	Bác sĩ	
10	2176401011170	Lù Thị Nhung	06/01/1996	Nữ	K66B_Thú y	152	7,18	2,88	2,88	7,9	725	Khá	Bác sĩ	
11	2176401011165	Bùi Đức Thịnh	12/10/1998	Nam	K66B_Thú y	156	7,29	2,98	2,98	7,6	610	Khá	Bác sĩ	
12	2155020052	Lê Văn Tư	21/07/1989	Nam	K66B_Thú y	152	8,05	3,47	3,47	6,1	675	Giỏi	Bác sĩ	
13	2176401010007	Lưu Thị Ty	13/08/1990	Nữ	K66B_Thú y	153	7,73	3,3	3,3	6,8	720	Giỏi	Bác sĩ	
B	Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai: 120 Sv													
I	Ngành Bảo vệ thực vật: 01 Sv													
1	197620112014	Võ Thị Hoa	29/01/1998	Nữ	K64_BVTV	129	8,14	3,46	3,46	9,1	475	Giỏi	Kỹ sư	
II	Ngành Công nghệ chế biến lâm sản: 01 Sv													
1	175540301001	Hồ Quốc Đăng Khánh	19/11/1998	Nam	K62_CNCLBS	135	7,19	2,89	2,89	M	555	Khá	Kỹ sư	Sinh viên được miễn CDR Tin học
III	Ngành Kế toán: 44 Sv													
1	197340101011	Nguyễn Thị Hinh	01/01/2000	Nữ	K64_KT	130	7,51	3,11	3,11	7,6	465	Khá	Cử nhân	
2	197340301041	Bùi Văn Trường	24/04/1995	Nam	K64B1_KT	130	6,56	2,50	2,50	6,4	470	Khá	Cử nhân	
3	20B340301344	Đình Thị Ánh	17/01/1988	Nữ	K65B1_LT_KT_BH_CQ	132	7,85	3,34	3,34	7,4	815	Giỏi	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú	
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học				Tiếng Anh
4	20B340301346	Lê Thị Kim Ngân	20/02/1990	Nữ	K65B1_LT_KT_BH_CQ	132	7,89	3,34	3,34	7,8	635	Giỏi	Cử nhân	
5	20B340301347	Lê Thị Thanh Giang	07/12/1993	Nữ	K65B1_LT_KT_BH_CQ	132	7,95	3,37	3,37	7,4	745	Giỏi	Cử nhân	
6	20B340301349	Lưu Thị Mỹ Lệ	09/01/1990	Nữ	K65B1_LT_KT_BH_CQ	135	7,99	3,42	3,42	6,8	735	Giỏi	Cử nhân	
7	20B340301364	Trần Văn Phú	10/03/1992	Nam	K65B1_LT_KT_BH_CQ	132	8,56	3,64	3,64	8,0	545	Xuất sắc	Cử nhân	
8	20B340301366	Nguyễn Thị Thanh Loan	20/09/1993	Nữ	K65B1_LT_KT_BH_CQ	135	8,06	3,44	3,44	8,0	625	Giỏi	Cử nhân	
9	20B340301373	Đặng Trang Tố	26/01/1993	Nữ	K65B1_LT_KT_BH_CQ	134	8,25	3,53	3,53	6,7	475	Giỏi	Cử nhân	
10	20B340301524	Nguyễn Tuệ Nhi	04/08/2000	Nữ	K65B1_LT_KT_BH_CQ	133	7,57	3,10	3,10	7,6	685	Khá	Cử nhân	
11	21B340301680	Nguyễn Tuấn Anh	12/08/1988	Nam	K66A3_LT_KT_CQ	135	7,59	3,20	3,20	6,3	450	Giỏi	Cử nhân	
12	21B340301682	Nguyễn Duy Bảo	12/04/1978	Nam	K66A3_LT_KT_CQ	132	7,29	2,97	2,97	6,8	460	Khá	Cử nhân	
13	21B340301683	Phạm Văn Cường	03/04/1986	Nam	K66A3_LT_KT_CQ	132	7,34	3,00	3,00	6,0	450	Khá	Cử nhân	
14	21B340301684	Bùi Đức Định	05/09/1995	Nam	K66A3_LT_KT_CQ	132	7,40	3,05	3,05	7,9	455	Khá	Cử nhân	
15	21B340301689	Nguyễn Thị Kim Huy	01/01/1989	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	131	7,77	3,30	3,30	8,8	480	Giỏi	Cử nhân	
16	21B340301691	Phạm Bích Mỹ Ngân	06/12/1994	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	136	7,18	2,92	2,92	9,1	480	Khá	Cử nhân	
17	21B340301692	Nguyễn Hồng Phượng	02/06/1987	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	132	8,05	3,48	3,48	8,3	570	Giỏi	Cử nhân	
18	21B340301698	Nguyễn Thị Thanh Thủy	02/06/1991	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	134	7,21	2,91	2,91	8,4	450	Khá	Cử nhân	
19	21B340301702	Trần Thị Hồng Vân	25/12/1989	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	135	8,38	3,63	3,63	8,9	590	Xuất sắc	Cử nhân	
20	21B340301703	Đặng Thị Nhung	01/02/1985	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	135	8,25	3,60	3,60	9,4	480	Xuất sắc	Cử nhân	
21	21B340301704	Lý Thị Mai	13/12/1992	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	133	7,68	3,14	3,14	7,9	455	Khá	Cử nhân	
22	21B340301701	Nguyễn Thị Hằng	23/05/1989	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	132	7,35	2,99	2,99	9,0	480	Khá	Cử nhân	
23	21B340301713	Phan Thị Thùy Sâm	19/06/1990	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	134	7,66	3,32	3,32	7,7	495	Giỏi	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
24	21B340301707	Nguyễn Thị Trà	23/09/1992	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	132	7,26	2,97	2,97	7,4	455	Khá	Cử nhân	
25	21B340301717	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	02/10/1988	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	130	7,77	3,32	3,32	7,7	465	Giỏi	Cử nhân	
26	21B340301724	Đông Thị Hương	01/09/1993	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	132	7,59	3,18	3,18	8,6	505	Khá	Cử nhân	
27	21B340301709	Nguyễn Bạch Mai Tuyết	10/09/1990	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	131	6,77	2,66	2,66	7,9	465	Khá	Cử nhân	
28	21B340301708	Võ Thị Hồng Phúc	02/09/1981	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	132	7,48	3,05	3,05	8,3	450	Khá	Cử nhân	
29	21B340301705	Phan Thị Minh Nguyệt	26/06/1984	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	132	7,56	3,15	3,15	7,2	480	Khá	Cử nhân	
30	21B340301714	Nguyễn Thị Diễm	16/10/1992	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	132	7,52	3,11	3,11	7,4	495	Khá	Cử nhân	
31	21B340301712	Lê Thị Diệu Huyền	20/04/1997	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	130	7,69	3,22	3,22	7,9	470	Giỏi	Cử nhân	
32	21B340301002	Lê Thị Mỹ	06/03/1981	Nữ	K66A4_LT_KT_BH_CQ	134	7,06	2,96	2,96	6,1	635	Khá	Cử nhân	
33	21B340301007	Nguyễn Minh Thắng	06/12/1992	Nam	K66A4_LT_KT_BH_CQ	131	7,61	3,13	3,13	7,9	600	Khá	Cử nhân	
34	21B340301009	Phan Thị Thanh	26/06/1994	Nữ	K66A4_LT_KT_BH_CQ	131	7,72	3,25	3,25	8,1	510	Giỏi	Cử nhân	
35	21B340301010	Nguyễn Tuấn Đạt	12/04/1998	Nam	K66A4_LT_KT_BH_CQ	131	7,37	3,00	3,00	5,8	565	Khá	Cử nhân	
36	21B340301011	Hồ Thị Nhung	07/01/1990	Nữ	K66A4_LT_KT_BH_CQ	131	8,37	3,63	3,63	8,9	715	Xuất sắc	Cử nhân	
37	21B340301012	Nguyễn Đình Chi	19/01/1997	Nam	K66A4_LT_KT_BH_CQ	131	7,69	3,23	3,23	9,1	555	Giỏi	Cử nhân	
38	21B340301013	Trần Thị Trang	25/08/1985	Nữ	K66A4_LT_KT_BH_CQ	131	7,67	3,22	3,22	7,0	695	Giỏi	Cử nhân	
39	21B340301015	Nguyễn Vũ Tiểu Vi	16/06/1999	Nữ	K66A4_LT_KT_BH_CQ	131	7,45	3,11	3,11	7,6	480	Khá	Cử nhân	
40	21B340301018	Lê Thị Anh Thư	15/10/2001	Nữ	K66A4_LT_KT_BH_CQ	131	7,41	3,01	3,01	6,9	705	Khá	Cử nhân	
41	21B340301023	Nguyễn Thị Hải Yến	20/11/1992	Nữ	K66A4_LT_KT_BH_CQ	133	7,83	3,32	3,32	9,3	885	Giỏi	Cử nhân	
42	21B340301027	Lê Thị Bích Thảo	22/01/1989	Nữ	K66A4_LT_KT_BH_CQ	131	7,99	3,42	3,42	7,5	750	Giỏi	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú	
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
43	21B340301028	Nguyễn Thị Kim Tuyền	14/05/1987	Nữ	K66A4_LT_KT_BH_CQ	131	6,96	2,76	2,76	8,0	450	Khá	Cử nhân		
44	21B340301032	Trần Thị Huyền	23/01/1991	Nữ	K66A4_LT_KT_BH_CQ	131	7,55	3,13	3,13	8,9	490	Khá	Cử nhân		
IV	Ngành Khoa học cây trồng: 02 Sv														
1	197620110010	Đông Gia Quý	10/03/2001	Nam	K64_KHCT	134	7,49	3,12	3,12	6,8	450	Khá	Kỹ sư		
2	197620110012	Mông Thị Tươi	08/12/2001	Nữ	K64_KHCT	134	8,26	3,57	3,57	7,6	555	Giỏi	Kỹ sư		
V	Ngành Kiến trúc cảnh quan: 04 Sv														
1	165580110002	Lê Hải Nam	03/04/1998	Nam	K61_KTCQ	151	6,98	2,80	2,80	-	-	Khá	Kỹ sư	Chưa áp dụng CDR	
2	197210405001	Huỳnh Hồng Bằng	14/07/2001	Nam	K64_KTCQ	132	7,89	3,32	3,32	7,0	455	Giỏi	Kỹ sư		
3	197210405003	Nguyễn Tuấn Hoàng	07/01/2000	Nam	K64_KTCQ	132	7,56	3,13	3,13	6,2	455	Khá	Kỹ sư		
4	197210405004	Dương Văn Hùng	08/12/2001	Nam	K64_KTCQ	132	7,26	2,94	2,94	6,2	450	Khá	Kỹ sư		
VI	Ngành Lâm sinh: 05 Sv														
1	187620110011	Lê Đức Anh Kha	08/01/2000	Nam	K63_LS	137	6,59	2,49	2,49	7,3	455	Trung bình	Kỹ sư		
2	187620205012	K' Brit	03/01/2000	Nam	K63_LS	137	6,69	2,56	2,56	7,4	450	Khá	Kỹ sư		
3	197620205002	Vũ Văn Quảng	20/02/2001	Nam	K64_LS	130	7,40	3,02	3,02	6,0	455	Khá	Kỹ sư		
4	197620205003	Huỳnh Hoàng Sơn	31/05/2001	Nam	K64_LS	130	7,45	3,07	3,07	5,9	475	Khá	Kỹ sư		
5	197620205006	Lâm Thanh Trọng	02/05/2001	Nam	K64_LS	130	7,74	3,25	3,25	7,1	480	Giỏi	Kỹ sư		
VII	Ngành Quản lý đất đai: 38 Sv														
1	197420201006	Đặng Trương Tú Trân	20/12/2001	Nữ	K64_QLDD	130	7,43	3,04	3,04	6,3	455	Khá	Kỹ sư		
2	197850103003	Vũ Văn Hiếu	12/10/2001	Nam	K64_QLDD	130	6,49	2,43	2,43	6,2	455	Trung bình	Kỹ sư		
3	197850103024	Trần Quốc Tuấn	04/10/2001	Nam	K64_QLDD	130	7,20	2,92	2,92	6,3	520	Khá	Kỹ sư		

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
4	197850103026	Trần Mai Vy	30/08/2001	Nữ	K64_QLDD	130	7,01	2,79	2,79	6,0	475	Khá	Kỹ sư	
5	197850103027	Nguyễn Hoàng Xuyên	05/11/2000	Nữ	K64_QLDD	130	6,43	2,40	2,40	8,2	610	Trung bình	Kỹ sư	
6	197850103030	Trương Tiến Đạt	04/11/2001	Nam	K64_QLDD	130	6,87	2,66	2,66	5,2	505	Khá	Kỹ sư	
7	197850103016	Trần Đình Hưng	11/03/2001	Nam	K64_QLDD	130	6,26	2,25	2,25	6,5	525	Trung bình	Kỹ sư	
8	19B850103270	Trần Thị Tiêm	26/06/1989	Nữ	K64B3_LT_QLDD_CQ	132	6,56	2,46	2,46	7,0	705	Trung bình	Kỹ sư	
9	20B850103454	Lê Thanh Lục	02/07/1986	Nam	K65B3_LT_QLDD_CQ	125	7,57	3,15	3,15	7,8	630	Khá	Cử nhân	
10	20B850103630	Lê Văn Xuân	18/01/1982	Nam	K65B3_LT_QLDD_CQ	130	6,86	2,74	2,74	8,7	460	Khá	Cử nhân	
11	21B850103046	Phan Thị Hồng Hạnh	02/08/1989	Nữ	K66A5_LT_QLDD_CQ	127	7,32	3,10	3,10	6,9	450	Khá	Cử nhân	
12	21B850103010	Nguyễn Mạnh Hùng	04/11/1994	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	127	6,31	2,47	2,47	7,8	475	Trung bình	Cử nhân	
13	21B850103040	Chu Minh Tuấn	05/07/1994	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	128	7,24	3,03	3,03	8,7	470	Khá	Cử nhân	
14	21B850103064	Ngô Thị Thùy Trang	10/12/1994	Nữ	K66A5_LT_QLDD_CQ	125	6,95	2,86	2,86	8,3	505	Khá	Cử nhân	
15	21B850103008	Nguyễn Trí Nhân	29/11/1984	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	125	7,40	3,00	3,00	5,9	675	Khá	Cử nhân	
16	21B850103009	Đoàn Anh Tuấn	21/06/1993	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	124	6,36	2,45	2,45	9,1	465	Trung bình	Cử nhân	
17	21B850103068	Nguyễn Quốc Việt	20/06/1982	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	128	6,71	2,68	2,68	7,0	470	Khá	Cử nhân	
18	21B850103011	Đoàn Thanh Sơn	29/07/1994	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	126	6,91	2,68	2,68	6,7	745	Khá	Cử nhân	
19	21B850103012	Nguyễn Đức Hiệp	13/09/1983	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	129	7,21	3,10	3,10	6,7	545	Khá	Cử nhân	
20	21B850103013	Nguyễn Thị Năm	25/03/1989	Nữ	K66A5_LT_QLDD_CQ	128	7,94	3,36	3,36	6,5	670	Giỏi	Cử nhân	
21	21B850103014	Lê Văn Hoàn	04/06/1996	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	126	7,45	3,10	3,10	6,8	815	Khá	Cử nhân	
22	21B850103042	Trần Thị Huyền	03/08/1989	Nữ	K66A5_LT_QLDD_CQ	127	6,66	2,66	2,66	6,8	610	Khá	Cử nhân	
23	21B850103060	Nguyễn Gia Ngọc	19/01/1996	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	124	6,18	2,39	2,39	5,7	485	Trung bình	Cử nhân	
24	21B850103006	Nguyễn Hữu Dũng	09/11/1978	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	128	7,59	3,14	3,14	8,3	795	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
25	21B850103063	Nguyễn Thị Thùy Dương	13/12/1999	Nữ	K66A5_LT_QLDD_CQ	125	7,44	3,19	3,19	7,9	540	Khá	Cử nhân	
26	21B850103015	La Chí Dũng	27/05/1992	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	127	7,04	2,81	2,81	8,4	625	Khá	Cử nhân	
27	21B850103041	Nguyễn Bá Quân	30/10/1987	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	125	7,21	2,96	2,96	7,9	450	Khá	Cử nhân	
28	21B850103069	Vũ Xuân Phong	22/12/1985	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	128	7,27	3,08	3,08	6,9	455	Khá	Cử nhân	
29	21B850103062	Trần Văn Nha	27/05/1987	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	124	7,11	3,06	3,06	6,8	500	Khá	Cử nhân	
30	21B850103065	Trần Văn Hải	17/07/1981	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	125	6,74	2,69	2,69	7,5	510	Khá	Cử nhân	
31	21B850103001	Huỳnh Thị Thanh Thảo	24/01/1984	Nữ	K66A5_LT_QLDD_CQ	132	7,43	3,12	3,12	7,8	935	Khá	Cử nhân	
32	21B850103002	Võ Thị Bông	19/04/1981	Nữ	K66A5_LT_QLDD_CQ	126	7,59	3,19	3,19	8,9	775	Khá	Cử nhân	
33	21B850103003	Phạm Thị Ny Na	20/10/1988	Nữ	K66A5_LT_QLDD_CQ	125	7,67	3,22	3,22	6,4	790	Giỏi	Cử nhân	
34	21B850103045	Hoàng Thị Mỹ Nhung	20/03/1986	Nữ	K66A5_LT_QLDD_CQ	126	7,15	3,02	3,02	6,5	695	Khá	Cử nhân	
35	17B850103008	Lê Văn Hùng	28/05/1992	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	126	6,70	2,64	2,64	8,7	475	Khá	Cử nhân	
36	17B850103014	Trần Thanh Quý	04/05/1992	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	133	7,09	2,91	2,91	8,4	480	Khá	Cử nhân	
37	17B850103020	Nguyễn Văn Phương	20/04/1989	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	131	6,80	2,72	2,72	7,3	480	Khá	Cử nhân	
38	17B850103022	Trần Văn Quang	10/02/1989	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	127	6,94	2,92	2,92	7,4	450	Khá	Cử nhân	
VIII	Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường: 03 Sv													
1	197420201005	Trương Thị Hoài Thương	25/10/2001	Nữ	K64_QLTNMT	131	6,92	2,70	2,70	7,3	450	Khá	Cử nhân	
2	197440301001	Tạ Nguyễn Duy Khánh	29/10/2001	Nam	K64_QLTNMT	131	7,45	3,08	3,08	6,3	455	Khá	Cử nhân	
3	197850101006	Liêng Jang Ly Na	15/01/2001	Nữ	K64_QLTNMT	131	7,31	2,97	2,97	8,4	450	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
IX	Ngành Quản lý tài nguyên rừng: 13 Sv														
1	187620211009	Lưu Chí	Trường	21/11/2000	Nam	K63_QLTNR	135	6,68	2,54	2,54	5,4	480	Khá	Kỹ sư	
2	187620211029	Đồng Văn	Tèo	01/01/1998	Nam	K63_QLTNR	135	6,80	2,68	2,68	6,5	695	Khá	Kỹ sư	
3	197620211005	Điêu	Đà	29/05/1998	Nam	K64_QLTNR	128	6,97	2,76	2,76	7,0	465	Khá	Kỹ sư	
4	197620211011	Vũ Tuấn	Kiệt	23/08/2001	Nam	K64_QLTNR	128	7,02	2,74	2,74	6,7	635	Khá	Kỹ sư	
5	197620211012	Quách Long Minh	Kiệt	02/01/2000	Nam	K64_QLTNR	128	7,59	3,14	3,14	7,6	455	Khá	Kỹ sư	
6	197620211013	Điêu	Phi	10/02/2001	Nam	K64_QLTNR	130	6,74	2,59	2,59	7,8	495	Khá	Kỹ sư	
7	197620211014	H'	Phiếu	17/05/2001	Nữ	K64_QLTNR	128	7,95	3,39	3,39	7,4	450	Giỏi	Kỹ sư	
8	197620211015	Nguyễn Hồng	Phúc	15/02/2001	Nam	K64_QLTNR	128	7,64	3,14	3,14	7,1	500	Khá	Kỹ sư	
9	197620211017	Nguyễn Hoàng	Tân	15/11/2001	Nam	K64_QLTNR	128	7,48	3,10	3,10	7,2	535	Khá	Kỹ sư	
10	197620211018	Lê Văn	Thảo	30/04/2000	Nam	K64_QLTNR	128	7,14	2,85	2,85	5,9	455	Khá	Kỹ sư	
11	197640101041	K' Văn	Long	15/11/2001	Nam	K64_QLTNR	128	7,21	2,86	2,86	6,7	505	Khá	Kỹ sư	
12	186620211101	Trần Hồng	Chuyên	05/10/1997	Nam	K9B1_LT_VB2_QLTNR CQ	135	6,92	2,68	2,68	6,4	495	Khá	Kỹ sư	
13	186620211093	Trần Quốc	Việt	18/10/1986	Nam	K9B1_LT_VB2_QLTNR CQ	137	7,01	2,77	2,77	7,8	450	Khá	Kỹ sư	
X	Ngành Quản trị kinh doanh: 05 Sv														
1	175340101024	Lê Thị Kim	Oanh	12/12/1997	Nữ	K63_QTKD	140	7,30	2,96	2,96	7,6	605	Khá	Cử nhân	
2	197340101001	Lê Thị Lan	Anh	08/12/2001	Nữ	K64_QTKD	131	7,12	2,89	2,89	7,6	535	Khá	Cử nhân	
3	197340101007	Lương Thị Huỳnh	Hân	30/05/2001	Nữ	K64_QTKD	131	7,05	2,77	2,77	6,9	450	Khá	Cử nhân	
4	197340101017	Phạm Thị Trà	My	07/03/2001	Nữ	K64_QTKD	131	6,69	2,55	2,55	5,8	600	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
5	197340101032	Đào Nguyễn Trâm Ngọc	12/12/2001	Nữ	K64_QTKD	131	8,15	3,50	3,50	8,2	450	Giỏi	Cử nhân	
XI	Ngành Thiết kế nội thất: 02 Sv													
1	187580108004	Vũ Minh Thọ	14/09/2000	Nam	K63_TKNT	137	7,57	3,17	3,17	6,7	680	Khá	Kỹ sư	
2	187580108010	Huỳnh Quốc Lĩnh	02/01/1997	Nam	K63_TKNT	137	7,21	2,93	2,93	6,4	540	Khá	Kỹ sư	
XII	Ngành Thú y: 02 Sv													
1	187640101015	Trần Anh Tài	24/10/2000	Nam	K63A_THUY	144	6,82	2,65	2,65	5,9	535	Khá	Cử nhân	
2	187640101084	Trần Long Hậu	08/10/2000	Nam	K63B_THUY	144	7,27	2,97	2,97	6,5	585	Khá	Cử nhân	

Tổng số sinh viên có tên trong danh sách: 173 sinh viên./.

Flw

**PHỤ LỤC 02B. DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC,
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC (ĐỢT THÁNG 3 NĂM 2024)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 273/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
A	Cơ sở chính: 55 Sv													
I	Ngành Kế toán: 39 Sv													
1	2044042884	Nguyễn Đức	Cánh	06/04/1985	Nam	K1_LT_Kế toán_VLVH	133	2,74	2,74	8,0	540	Khá	Cử nhân	
2	2134040067	Lù Văn	Ám	17/09/1989	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	2,89	2,89	8,0	640	Khá	Cử nhân	
3	2144040061	Vũ Thị Phương	Anh	12/11/1998	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,16	3,16	7,5	840	Khá	Cử nhân	
4	2144040037	Lò Văn	Cường	19/02/1988	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,27	3,27	7,0	675	Giỏi	Cử nhân	
5	2134040068	Vũ Việt	Cường	11/08/1993	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,26	3,26	9,0	755	Giỏi	Cử nhân	
6	2134040069	Giảng Thị	Dua	11/10/1998	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,25	3,25	9,0	840	Giỏi	Cử nhân	
7	2144040106	Nguyễn Thành	Duy	11/03/1991	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,10	3,10	8,0	670	Khá	Cử nhân	
8	2144040022	Bùi Văn	Hà	07/12/1983	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,08	3,08	8,5	695	Khá	Cử nhân	
9	2134040070	Nguyễn Thị Thanh	Hải	07/06/1998	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,34	3,34	9,0	850	Giỏi	Cử nhân	
10	2134040071	Bùi Thị	Hằng	02/02/1991	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,55	3,55	9,0	895	Giỏi	Cử nhân	
11	2173403010178	Nguyễn Trung	Hiếu	07/09/1993	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	133	3,29	3,29	7,0	700	Giỏi	Cử nhân	
12	2144040036	Bùi Văn	Hiếu	19/04/1982	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,01	3,01	7,0	675	Khá	Cử nhân	
13	2134040074	Trần Thanh	Hương	07/11/1992	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	133	3,09	3,09	8,5	785	Khá	Cử nhân	
14	2144040029	Quảng Thị	Là	14/10/1989	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	133	3,24	3,24	7,5	690	Giỏi	Cử nhân	
15	2144040020	Nguyễn Ngọc	Lâm	21/08/1997	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,11	3,11	9,0	670	Khá	Cử nhân	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
16	2144040060	Lê Mạnh	Linh	03/01/1989	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	134	3,25	3,25	8,0	800	Giỏi	Cử nhân	
17	2144040023	Khoảng Thị	Linh	25/08/1987	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,19	3,19	7,5	705	Khá	Cử nhân	
18	2144040021	Đặng Thị Mai	Luong	18/01/1988	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	133	3,18	3,18	7,5	685	Khá	Cử nhân	
19	2144040028	Trần Thị	Mai	14/02/1993	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	133	3,04	3,04	7,0	710	Khá	Cử nhân	
20	2134040075	Nguyễn Thị Hồng	Minh	27/09/1996	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,15	3,15	8,0	830	Khá	Cử nhân	
21	2144040024	Nguyễn Đức	Ngọc	26/01/1985	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,03	3,03	7,0	665	Khá	Cử nhân	
22	2134040077	Lò Văn	Nguyễn	04/12/1988	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	2,92	2,92	7,0	670	Khá	Cử nhân	
23	2144040030	Lù Bích	Nguyễn	26/01/1988	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,05	3,05	8,5	850	Khá	Cử nhân	
24	2144040063	Phạm Thị Thúy	Phuong	05/11/1997	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,14	3,14	7,0	880	Khá	Cử nhân	
25	2144040025	Poòng Văn	Pung	15/05/1970	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,02	3,02	7,5	580	Khá	Cử nhân	
26	2134040079	Thào Thị	Sây	15/02/1989	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,10	3,10	9,0	690	Khá	Cử nhân	
27	2134040080	Cao Mạnh	Thắng	06/10/1995	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,46	3,46	8,0	905	Giỏi	Cử nhân	
28	2144040034	Trương Thị	Thành	20/06/1999	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,33	3,33	7,5	755	Giỏi	Cử nhân	
29	2173403010173	Nguyễn Thị Thu	Thảo	10/07/1996	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,44	3,44	8,0	815	Giỏi	Cử nhân	
30	2144040105	Tạ Thị	Thảo	30/12/1988	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,39	3,39	8,0	840	Giỏi	Cử nhân	
31	2144040035	Nguyễn Thị	Thư	30/03/1985	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,24	3,24	6,0	750	Giỏi	Cử nhân	
32	2144040027	Cà Văn	Thuật	23/12/1985	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,20	3,20	8,5	680	Giỏi	Cử nhân	
33	2134040081	Vũ Ngọc	Thương	30/11/1983	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,24	3,24	7,5	715	Giỏi	Cử nhân	
34	2144040031	Tường Duy	Toán	17/09/1980	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,33	3,33	9,5	895	Giỏi	Cử nhân	
35	2134040084	Hoàng Hải	Trang	16/02/1994	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,37	3,37	9,5	885	Giỏi	Cử nhân	
36	2134040083	Trần Thị	Trang	22/12/1992	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,44	3,44	7,0	805	Giỏi	Cử nhân	
37	2173403010174	Nguyễn Văn	Tùng	20/07/1990	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,39	3,39	9,0	895	Giỏi	Cử nhân	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
38	2144040064	Dương Thị	Tươi	10/5/1991	Nữ	K9_LT_Kế toán_VLVH	133	3,26	3,26	8,0	840	Giỏi	Cử nhân		
39	2144040026	Quàng Văn	Uôn	20/12/1984	Nam	K9_LT_Kế toán_VLVH	131	3,19	3,19	7,5	655	Khá	Cử nhân		
II	Ngành Quản lý đất đai: 13 Sv														
1	2044030075	Phan Văn	Công	03/03/1994	Nam	K1_LT_QLĐĐ_VLVH	154	2,93	2,93	8,0	780	Khá	Kỹ sư		
2	2034030005	Ngô Sỹ	Đức	10/02/1983	Nam	K1_LT_QLĐĐ_VLVH	156	2,64	2,64	6,0	745	Khá	Kỹ sư		
3	2034030003	Nguyễn Văn	Dũng	04/06/1990	Nam	K1_LT_QLĐĐ_VLVH	151	2,96	2,96	8,0	750	Khá	Kỹ sư		
4	2044030071	A	Ghôi	27/12/1979	Nam	K1_LT_QLĐĐ_VLVH	151	2,39	2,39	7,0	675	Trung bình	Kỹ sư		
5	2044030073	Thịnh Văn	Hiển	25/06/1986	Nam	K1_LT_QLĐĐ_VLVH	152	2,98	2,98	7,0	755	Khá	Kỹ sư		
6	2044030068	Nguyễn Minh	Hoàng	16/07/1989	Nam	K1_LT_QLĐĐ_VLVH	153	2,79	2,79	8,0	750	Khá	Kỹ sư		
7	2044030070	Trần Văn	Hùng	05/10/1989	Nam	K1_LT_QLĐĐ_VLVH	151	2,98	2,98	9,0	760	Khá	Kỹ sư		
8	2044030076	Trần Văn	Khoa	25/02/1991	Nam	K1_LT_QLĐĐ_VLVH	155	2,85	2,85	8,5	745	Khá	Kỹ sư		
9	2044030069	A	Lék	10/09/1987	Nam	K1_LT_QLĐĐ_VLVH	151	2,55	2,55	6,5	690	Khá	Kỹ sư		
10	2034030012	Nguyễn Văn	Nam	02/02/1993	Nam	K1_LT_QLĐĐ_VLVH	154	2,85	2,85	7,0	760	Khá	Kỹ sư		
11	2044030077	A	Rai	11/05/1988	Nam	K1_LT_QLĐĐ_VLVH	152	2,74	2,74	8,0	740	Khá	Kỹ sư		
12	2034030014	A	Thăm	10/05/1987	Nam	K1_LT_QLĐĐ_VLVH	152	2,52	2,52	6,5	680	Khá	Kỹ sư		
13	2034030039	Tấn A	Phản	25/12/1986	Nam	K2_LT_QLĐĐ_VLVH	152	2,59	2,59	8,0	560	Khá	Kỹ sư		
III	Ngành Quản lý tài nguyên rừng: 02 Sv														
1	1943022802	Lê	Hoàng	14/03/1999	Nam	K1_LT_QLTNR_VLVH	139	2,95	2,95	-	-	Khá	Kỹ sư	Chưa áp dụng CĐR	
2	1943022793	Võ Việt	Trị	09/02/1968	Nam	K1_LT_QLTNR_VLVH	136	2,87	2,87	-	-	Khá	Kỹ sư	Chưa áp dụng CĐR	
IV	Ngành Thú y: 01 Sv														
1	2035020017	Lò Văn	Thiện	14/08/1991	Nam	K8_LT_Thú y_VLVH	151	2,69	2,69	7,4	595	Khá	Bác sĩ		
B	Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai														
I	Ngành Kế toán: 02 Sv														

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
1	20B340301419	Nguyễn Thúy	Lan	28/02/1984	Nữ	K65A9_LT_KT_VLVH	138	2,78	2,78	8,6	695	Khá	Cử nhân	
2	21B340301005	Lê Thị	Hạnh	27/02/1984	Nữ	K66A2_LT_KT_VLVH	134	2,90	2,90	8,1	680	Khá	Cử nhân	
II	Ngành Quản lý đất đai: 22 Sv													
1	19B850103012	Nguyễn Văn	Lợi	12/9/1989	Nam	K64A5_LT_QLDD_VLVH	135	2,25	2,25	-	-	Trung bình	Kỹ sư	Chưa áp dụng CDR
2	21B850103059	Phạm Nguyễn Thùy	An	17/07/2000	Nữ	K66A7_LT_QLDD_VLVH	126	2,77	2,77	9,2	515	Khá	Cử nhân	
3	21B850103017	Nguyễn Trương Tiến	Đạt	10/04/1993	Nam	K66A7_LT_QLDD_VLVH	126	3,23	3,23	8,9	550	Giỏi	Cử nhân	
4	21B850103057	Nguyễn Thị	Hà	06/09/1990	Nữ	K66A7_LT_QLDD_VLVH	129	3,07	3,07	7,6	555	Khá	Cử nhân	
5	21B850103019	Đinh Thị Thúy	Hằng	22/03/1983	Nữ	K66A7_LT_QLDD_VLVH	128	2,81	2,81	9,0	610	Khá	Cử nhân	
6	21B850103038	Đặng Xuân	Hưng	15/02/1988	Nam	K66A7_LT_QLDD_VLVH	130	2,97	2,97	8,4	545	Khá	Cử nhân	
7	21B850103050	Ngô Thị Thanh	Lam	06/04/1990	Nữ	K66A7_LT_QLDD_VLVH	130	3,08	3,08	8,5	510	Khá	Cử nhân	
8	21B850103053	Lê Thị	Nga	13/03/1987	Nữ	K66A7_LT_QLDD_VLVH	128	2,72	2,72	9,2	500	Khá	Cử nhân	
9	21B850103071	Hán Duy	Nga	22/05/1995	Nam	K66A7_LT_QLDD_VLVH	130	2,97	2,97	8,5	550	Khá	Cử nhân	
10	21B850103056	Nguyễn Thị	Ngọc	22/02/1994	Nữ	K66A7_LT_QLDD_VLVH	129	3,01	3,01	7,5	520	Khá	Cử nhân	
11	21B850103051	Phan Văn	Nguyên	19/05/1990	Nam	K66A7_LT_QLDD_VLVH	128	2,91	2,91	7,9	585	Khá	Cử nhân	
12	21B850103095	Trần Thị	Oanh	20/11/1992	Nữ	K66A7_LT_QLDD_VLVH	132	3,05	3,05	9,2	535	Khá	Cử nhân	
13	21B850103034	Nguyễn Minh	Phú	04/08/1997	Nam	K66A7_LT_QLDD_VLVH	128	2,75	2,75	8,9	555	Khá	Cử nhân	
14	21B850103096	Thái Hữu	Phúc	08/05/1991	Nam	K66A7_LT_QLDD_VLVH	126	2,50	2,50	7,0	555	Khá	Cử nhân	
15	21B850103052	Vương Minh	Phương	20/08/1994	Nam	K66A7_LT_QLDD_VLVH	128	2,72	2,72	8,5	550	Khá	Cử nhân	
16	21B850103039	Lê Trường Bảo	Quốc	14/06/1987	Nam	K66A7_LT_QLDD_VLVH	129	2,76	2,76	7,0	560	Khá	Cử nhân	
17	21B850103037	Hoàng Thái	Son	05/09/1992	Nam	K66A7_LT_QLDD_VLVH	128	2,87	2,87	8,8	585	Khá	Cử nhân	
18	21B850103036	Hoàng Dương	Thiện	01/04/1993	Nam	K66A7_LT_QLDD_VLVH	128	2,95	2,95	8,5	590	Khá	Cử nhân	
19	21B850103054	Phan Quốc	Tú	26/06/1985	Nam	K66A7_LT_QLDD_VLVH	128	2,82	2,82	8,5	575	Khá	Cử nhân	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
20	21B850103030	Nguyễn Đình	Tuấn	01/09/1990	Nam	K66A7_LT_QLDD_VLVH	126	2,90	2,90	8,5	580	Khá	Cử nhân	
21	21B850103055	Lê Cao	Tường	14/06/1988	Nam	K66A7_LT_QLDD_VLVH	126	2,83	2,83	8,2	580	Khá	Cử nhân	
22	21B850103070	Võ Sỹ	Việt	20/08/1986	Nam	K66A7_LT_QLDD_VLVH	126	2,88	2,88	8,1	575	Khá	Cử nhân	
III	Ngành Quản lý tài nguyên rừng: 34 Sv													
1	21B620211708	Nguyễn Tuấn	Anh	09/09/1995	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	3,00	3,00	7,5	590	Khá	Kỹ sư	
2	21B620211672	Trần Văn	Chuẩn	12/11/1977	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	2,68	2,68	6,6	510	Khá	Kỹ sư	
3	21B620211668	Nguyễn Quang	Đề	07/10/1990	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	2,39	2,39	5,3	555	Trung bình	Kỹ sư	
4	21B620211710	Nguyễn Tiến	Dũng	20/01/1985	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	2,99	2,99	7,3	630	Khá	Kỹ sư	
5	21B620211705	Trần Trường	Giang	05/08/1996	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	2,72	2,72	7,7	570	Khá	Kỹ sư	
6	21B620211653	Đình Thanh	Hải	03/01/1995	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	154	2,89	2,89	6,8	565	Khá	Kỹ sư	
7	21B620211643	Phan Huy	Hoàng	10/08/1978	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	2,88	2,88	6,3	570	Khá	Kỹ sư	
8	21B620211741	Phạm Văn	Hung	08/02/1968	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	3,08	3,08	5,3	580	Khá	Kỹ sư	
9	21B620211667	Võ Duy	Khang	02/11/1997	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	150	2,76	2,76	7,2	600	Khá	Kỹ sư	
10	21B620211706	Giang Phi	Long	08/03/1988	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	3,07	3,07	7,3	550	Khá	Kỹ sư	
11	21B620211660	Huỳnh Anh	Minh	16/06/1990	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	150	3,33	3,33	M	560	Giỏi	Kỹ sư	Sinh viên được miễn CĐR Tin học
12	21B620211641	Phạm Xuân	Ngọc	08/02/1973	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	2,97	2,97	5,8	610	Khá	Kỹ sư	
13	21B620211679	Nguyễn Trọng	Nhân	05/01/1991	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	3,17	3,17	7,8	555	Khá	Kỹ sư	
14	21B620211707	Nguyễn Nhật	Phi	13/09/1996	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	2,65	2,65	7,0	560	Khá	Kỹ sư	
15	21B620211654	Nguyễn Hải	Phong	10/07/1983	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	2,82	2,82	6,6	545	Khá	Kỹ sư	
16	21B620211656	Phạm Minh	Phương	08/07/1993	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	150	3,14	3,14	6,4	520	Khá	Kỹ sư	
17	21B620211663	Hoàng Văn	Phương	25/02/1986	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	150	3,10	3,10	6,0	560	Khá	Kỹ sư	
18	21B620211648	Nguyễn Minh	Quân	11/12/1985	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	2,96	2,96	6,5	590	Khá	Kỹ sư	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
19	21B620211655	Cù Hải	Quân	05/08/1987	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	3,09	3,09	5,9	585	Khá	Kỹ sư	
20	21B620211664	Đình Xuân	Quynh	18/12/1992	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	3,07	3,07	6,1	605	Khá	Kỹ sư	
21	21B620211649	Lê Quốc	Sánh	10/03/1988	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	150	2,65	2,65	6,9	550	Khá	Kỹ sư	
22	21B620211657	Võ Thị	Thanh	20/06/1986	Nữ	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	150	3,27	3,27	6,0	585	Giỏi	Kỹ sư	
23	21B620211659	Vũ Thị Mai	Thi	19/11/1990	Nữ	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	150	3,35	3,35	7,4	585	Giỏi	Kỹ sư	
24	21B620211709	Cao Đức	Thọ	25/10/1985	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	2,79	2,79	6,2	615	Khá	Kỹ sư	
25	21B620211711	Nguyễn Anh	Thương	01/01/1998	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	2,92	2,92	6,9	585	Khá	Kỹ sư	
26	21B620211658	Nguyễn Thị	Thùy	02/02/1987	Nữ	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	150	3,50	3,50	7,7	595	Giỏi	Kỹ sư	
27	21B620211740	Phạm Đức	Toàn	15/11/1985	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	2,91	2,91	6,7	540	Khá	Kỹ sư	
28	21B620211647	Bùi Thị Thùy	Trang	25/10/1990	Nữ	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	150	3,32	3,32	7,8	585	Giỏi	Kỹ sư	
29	21B620211642	Nguyễn Vĩnh	Trường	16/09/1986	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	2,72	2,72	7,4	605	Khá	Kỹ sư	
30	21B620211645	Nguyễn Văn	Tuấn	15/10/1974	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	3,15	3,15	7,9	620	Khá	Kỹ sư	
31	21B620211652	Lê Quốc	Tuấn	18/05/1977	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	2,91	2,91	5,2	625	Khá	Kỹ sư	
32	21B620211673	Nguyễn Khánh	Tùng	04/09/1975	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	2,86	2,86	5,4	585	Khá	Kỹ sư	
33	21B620211670	Triệu Văn	Vinh	14/04/1997	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	3,17	3,17	7,9	585	Khá	Kỹ sư	
34	21B620211678	Trịnh Xuân	Vinh	29/04/1974	Nam	K66A1_LT_QLTNR_VLVH	152	2,98	2,98	5,4	595	Khá	Kỹ sư	

Tổng số sinh viên có tên trong danh sách: 113 sinh viên./.

Handwritten signature